

Số: 13/2024/QĐST-KDTM

Thành phố Bến Tre, ngày 20 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ biên bản hòa giải thành được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 05/2024/TLST- KDTM ngày 22 tháng 3 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ**

Địa chỉ: T, 35, H, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thanh H – Giám đốc Chi nhánh B.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: - **Bà Trần Ngọc Huế T1** - Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh B.

Bị đơn: **Công ty TNHH S.**

Địa chỉ: B ấp I, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật của bị đơn: **Bà Tăng Thu V** - Giám đốc

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- **Ông Lương Thanh T2**, sinh năm 1974.

- **Bà Nguyễn Thụy Hải L**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số A ấp I, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Tăng Thu V, ông Lương Thanh T2, bà Nguyễn Thụy Hải L:

- **Bà Đinh Thị Bé M**, sinh năm: 1972

Địa chỉ: F, Tổ F, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- **Ông Lê Minh T3**, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Số D, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Công ty TNHH S chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tính đến ngày 12/8/2024 là: 44.673.391.284 (Bốn mươi bốn tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu ba trăm chín mươi một nghìn hai trăm tám mươi bốn) đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1077792/HĐTD ngày 03/6/2022, gồm: nợ gốc

39.367.700.000 (Ba mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn 4.893.535.404 (Bốn tỷ tám trăm chín mươi ba triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ bốn) đồng, nợ lãi quá hạn 348.094.280 (Ba trăm bốn mươi tám triệu không trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi) đồng, nợ lãi chậm trả lãi 64.061.600 (Sáu mươi bốn triệu không trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm) đồng, cụ thể như sau:

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.17/2022/1077792/HĐTD ngày 09/01/2023 là: 4.573.641.159 (Bốn tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn một trăm năm mươi chín) đồng, gồm: nợ gốc: 3.996.000.000 (Ba tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 529.204.576 (Năm trăm hai mươi chín triệu hai trăm ẻ bốn nghìn năm trăm bảy mươi sáu) đồng, nợ lãi quá hạn: 40.003.803 (Bốn mươi triệu không trăm lẻ ba nghìn tám trăm lẻ ba) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 8.432.780 (Tám triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.18/2022/1077792/HĐTD ngày 10/01/2023 là 4.588.647.760 (Bốn tỷ năm trăm tám mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng, gồm: nợ gốc: 4.002.000.000 (Bốn tỷ không trăm lẻ hai triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 538.000.373 (Năm trăm ba mươi tám triệu ba trăm bảy mươi ba) đồng, nợ lãi quá hạn: 40.063.842 (Bốn mươi triệu không trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi hai) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 8.583.545 (Tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.19/2022/1077792/HĐTD ngày 11/01/2023 là 4.587.198.562 (Bốn tỷ năm trăm tám mươi bảy triệu một trăm chín mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi hai) đồng, gồm: nợ gốc: 4.001.400.000 (Bốn tỷ không trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn: 537.919.713 (Năm trăm ba mươi bảy triệu chín trăm mười chín nghìn bảy trăm mười ba) đồng, nợ lãi quá hạn: 39.422.018 (Ba mươi chín triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn không trăm mười tám) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 8.456.831 (Tám triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi một) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.20/2022/1077792/HĐTD ngày 12/01/2023 là 4.583.686.072 (Bốn tỷ năm trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi hai) đồng, gồm: nợ gốc: 3.999.000.000 (Ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 537.597.074 (Năm trăm ba mươi bảy triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi bốn) đồng, nợ lãi quá hạn: 38.762.938 (Ba mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm ba mươi tám) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 8.326.060 (Tám triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn không trăm sáu mươi) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.21/2022/1077792/HĐTD ngày 16/01/2023 là 4.580.562.201 (Bốn tỷ năm trăm tám mươi triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm lẻ một) đồng, gồm: nợ gốc: 3.999.600.000 (Ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn: 537.677.733 (Năm trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi ba) đồng, nợ lãi quá hạn: 35.590.968 (Ba mươi lăm triệu năm trăm chín mươi nghìn

chín trăm sáu mươi tám) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 7.693.500 (Bảy triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.22/2022/1077792/HĐTD ngày 06/02/2023 là 2.277.178.399 (Hai tỷ hai trăm bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm chín mươi chín) đồng, gồm: nợ gốc: 2.001.000.000 (Hai tỷ không trăm lẻ một triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 262.640.844 (Hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm bốn mươi bốn) đồng, nợ lãi quá hạn: 11.128.845 (Mười một triệu một trăm hai mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi lăm) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 2.408.710 (Hai triệu bốn trăm lẻ tám nghìn bảy trăm mười) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.23/2022/1077792/HĐTD ngày 07/02/2023 là 2.249.519.339 (Hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu năm trăm mười chín nghìn ba trăm ba mươi chín) đồng, gồm: Nợ gốc: 1.990.000.000 (Một tỷ chín trăm chín mươi triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 246.197.041 (Hai trăm bốn mươi sáu triệu một trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi một) đồng, nợ lãi quá hạn: 11.067.665 (Mười một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi lăm) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 2.251.633 (Hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn sáu trăm ba mươi ba) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.25/2022/1077792/HĐTD ngày 06/4/2023 là 3.336.558.904 (Ba tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi tám nghìn chín trăm lẻ bốn) đồng, gồm: nợ gốc: 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng, nợ lãi trong hạn: 336.558.904 (Ba trăm ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi tám nghìn chín trăm lẻ bốn) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.26/2022/1077792/HĐTD ngày 16/5/2023 là 3.337.949.137 (Ba tỷ ba trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn một trăm ba mươi bảy) đồng, gồm: nợ gốc: 3.001.250.000 (Ba tỷ không trăm lẻ một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn: 336.699.137 (Ba trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn một trăm ba mươi bảy) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.27/2022/1077792/HĐTD ngày 11/4/2023 là 1.051.016.055 (Một tỷ không trăm năm mươi một triệu không trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi lăm) đồng, gồm: nợ gốc: 945.000.000 (Chín trăm bốn mươi lăm triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 106.016.055 (Một trăm lẻ sáu triệu không trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi lăm) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.28/2022/1077792/HĐTD ngày 18/4/2023 là 3.340.729.603 (Ba tỷ ba trăm bốn mươi triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm lẻ ba) đồng, gồm: nợ gốc: 3.003.750.000 (Ba tỷ không trăm lẻ ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn: 336.979.603 (Ba trăm ba mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm lẻ ba) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.29/2022/1077792/HĐTD ngày 16/5/2023 là 2.798.851.588 (Hai tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu tám trăm năm mươi một nghìn năm trăm tám mươi tám) đồng, gồm: nợ gốc: 2.427.500.000 (Hai tỷ bốn trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn: 294.617.438 (Hai trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm mười bảy nghìn bốn trăm ba

mười tám) đồng, nợ lãi quá hạn: 67.590.081 (Sáu mươi bảy triệu năm trăm chín mươi nghìn không trăm tám mươi một) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 9.144.069 (Chín triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi chín) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.30/2022/1077792/HĐTD ngày 23/5/2023 là 1.683.251.459 (Một tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu hai trăm năm mươi một nghìn bốn trăm năm mươi chín) đồng, gồm: nợ gốc: 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 146.651.795 (Một trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi một nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng, nợ lãi quá hạn: 32.219.180 (Ba mươi hai triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm tám mươi) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 4.380.484 (Bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn bốn trăm tám mươi bốn) đồng.

+ Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.31/2022/1077792/HĐTD ngày 24/5/2023 là 1.684.601.046 (Một tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm lẻ một nghìn không trăm bốn mươi sáu) đồng, gồm: nợ gốc: 1.501.200.000 (Một tỷ năm trăm lẻ một triệu hai trăm nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn: 146.772.118 (Một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn một trăm mười tám) đồng, nợ lãi quá hạn: 32.244.940 (Ba mươi hai triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 4.383.988 (Bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn chín trăm tám mươi tám) đồng.

Kể từ ngày 13/8/2024, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Để đảm bảo quyền lợi cho bên cho vay, trong trường hợp Công ty TNHH S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ gồm:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/1077792/HĐBĐ ngày 03/03/2017 giữa Công ty TNHH S và Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh B (Hợp đồng được công chứng ngày 09/3/2017 tại Văn phòng C và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B ngày 10/3/2017); Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/1077792/HĐBĐ ngày 03/03/2017 số 02/2022/1077792/SĐBS ký ngày 03/06/2022: Tài sản thế chấp là:

+ Quyền sử dụng 765,3m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BN 217725 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/04/2016.

+ Quyền sử dụng 10.218,9m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CG 664053 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/02/2017.

+ Nhà máy chế biến bột cá được xây dựng trên thửa đất số 506, tờ bản đồ số 9, diện tích xây dựng: 2.760,3 m², diện tích sàn: 2.760,3 m², sở hữu riêng, cấp công trình cấp 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CG 664053 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/02/2017 và các công trình, máy móc, trang thiết bị do bên thế chấp cải tạo, xây dựng thêm gắn liền với nhà máy.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/1077792/HĐBĐ ngày 15/6/2023 giữa Công ty TNHH S và Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh B (Hợp đồng được công chứng ngày 16/6/2023 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T4 và đăng ký thế chấp ngày 28/6/2023 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B: tài sản thế chấp là quyền sử dụng 235,5m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp + đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 478, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BN 217723, sổ vào sổ cấp GCN số CT03538 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/4/2016

- Về án phí: án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 76.336.600 (Bảy mươi sáu triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng Công ty TNHH S tự nguyện chịu 38.168.300 (Ba mươi tám triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm) đồng. Ngân hàng TMCP Đ tự nguyện chịu 38.168.300 (Ba mươi tám triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 75.477.000 (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004308 ngày 21/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 37.308.700 (Ba mươi bảy triệu ba trăm lẻ tám nghìn bảy trăm) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự.
- TAND tỉnh.
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương